

# QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 10/06/2026

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. DEPOX</b>							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,000000	0	31.194	-31.194
3	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
4	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,000000	4.704.000	3.330	4.700.670
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DTR	VN000000DTR2	80.000.000	0,000000	0	0	0
11	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,000000	5.835.900	161.610	5.674.290
12	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,000000	7.350.000	2.220	7.347.780
13	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
14	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,000000	6.615.000	6.615.000	0
15	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,000000	980.000	0	980.000
16	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,000000	0	0	0
17	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,000000	1.346.652	9.140	1.337.512
18	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,000000	3.132.693	0	3.132.693
19	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,000000	882.000	0	882.000
20	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,000000	4.840.957	0	4.840.957
21	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,000000	1.470.000	0	1.470.000
22	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,000000	8.360.600	0	8.360.600
23	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,000000	4.900.000	340.000	4.560.000
24	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,000000	3.528.000	98.700	3.429.300
25	MC3	VN000000MC30	3.500.000	0,000000	0	0	0
26	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,000000	1.087.800	100	1.087.700
27	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
28	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,000000	0	0	0
29	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,000000	1.450.063	9.146	1.440.917
30	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,000000	2.450.000	1.000	2.449.000
31	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,000000	980.000	0	980.000
32	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,000000	7.840.000	30.700	7.809.300
33	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,000000	0	6.910	-6.910
34	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,000000	490.000	0	490.000
35	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,000000	24.500.000	0	24.500.000
36	PCB	VN000000PCB6	900.000.000	30,000000	270.000.000	72.550.246	197.449.754
37	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,000000	14.700.000	0	14.700.000
38	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
39	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,000000	11.025.000	112.850	10.912.150
40	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,000000	2.058.000	0	2.058.000
41	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
42	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
43	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
44	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
45	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
46	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
47	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
48	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
49	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
50	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
51	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
<b>Tổng (DEPOX)</b>			1.746.930.373		572.921.142	198.105.489	374.815.653
<b>II. GBX</b>							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,000000	3.900.000	0	3.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
91	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
93	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
94	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
95	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
97	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
99	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
101	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
106	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
108	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
109	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,000000	9.500.000	0	9.500.000
110	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
113	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
114	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,000000	31.010.000	0	31.010.000
115	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
116	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
117	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
118	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,000000	500.000	0	500.000
119	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
120	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,000000	290.000	290.000	0
121	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,000000	1.250.000	250.000	1.000.000
122	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,000000	200.000	0	200.000
125	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,000000	1.500.000	500.000	1.000.000
126	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
127	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,000000	11.500.000	0	11.500.000
128	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
129	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
130	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
131	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,000000	20.000.000	830.000	19.170.000
132	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
133	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
134	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
135	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,000000	10.500.000	0	10.500.000
136	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
137	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,000000	20.000.000	280.000	19.720.000
138	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
139	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
140	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
141	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
142	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,000000	14.950.000	0	14.950.000
143	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
144	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
145	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,000000	8.500.000	0	8.500.000
146	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,000000	10.000.000	50.000	9.950.000
147	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
148	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
150	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
152	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,000000	11.470.000	0	11.470.000
153	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
154	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
155	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
156	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,000000	12.500.000	0	12.500.000
157	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
158	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
159	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
160	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,000000	26.000.000	0	26.000.000
161	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,000000	15.500.000	0	15.500.000
162	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
163	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
164	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
165	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
166	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
167	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
168	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
169	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,000000	40.000.000	0	40.000.000
170	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
171	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
172	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,000000	5.100.000	0	5.100.000
173	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,000000	1.400.000	400.000	1.000.000
174	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
175	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
176	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,000000	12.500.000	300.000	12.200.000
177	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,000000	8.000.000	500.000	7.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
178	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
179	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
180	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,000000	42.120.000	556.600	41.563.400
181	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,000000	120.000.000	6.219.914	113.780.086
182	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,000000	30.080.000	300.000	29.780.000
183	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
184	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,000000	100.365.964	3.372.596	96.993.368
185	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
186	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,000000	43.576.000	80.000	43.496.000
187	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
188	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
189	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
190	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
191	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
192	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,000000	54.272.000	250.000	54.022.000
193	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,000000	41.600.000	500.000	41.100.000
194	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,000000	12.314.800	810.000	11.504.800
195	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
196	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
197	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,000000	46.370.000	450.000	45.920.000
198	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
199	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
200	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
201	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
202	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
203	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
204	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,000000	59.533.000	683.000	58.850.000
205	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
206	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,000000	58.000.000	0	58.000.000
207	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,000000	23.900.000	0	23.900.000
208	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,000000	21.160.000	0	21.160.000
209	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
210	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,000000	51.300.000	300.000	51.000.000
211	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,000000	55.180.000	500.000	54.680.000
212	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,000000	24.010.000	0	24.010.000
213	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
214	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
215	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
216	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
217	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
218	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,000000	21.000.000	630.000	20.370.000
219	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
220	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,000000	77.500.000	2.446.462	75.053.538
221	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,000000	72.000.000	0	72.000.000
222	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,000000	75.000.000	0	75.000.000
223	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,000000	84.500.000	0	84.500.000
224	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,000000	80.000.000	0	80.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
225	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,000000	78.950.000	0	78.950.000
226	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
227	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,000000	104.000.000	500.000	103.500.000
228	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
229	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
230	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,000000	82.200.000	0	82.200.000
231	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,000000	86.700.000	0	86.700.000
232	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,000000	74.000.000	0	74.000.000
233	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,000000	79.250.000	0	79.250.000
234	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,000000	58.100.000	0	58.100.000
235	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,000000	85.400.000	0	85.400.000
236	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,000000	100.000	0	100.000
237	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,000000	75.650.000	0	75.650.000
238	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
239	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
240	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,000000	14.400.000	500.000	13.900.000
241	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,000000	126.500.000	4.360.000	122.140.000
242	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,000000	122.200.000	3.000.000	119.200.000
243	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,000000	132.120.000	0	132.120.000
244	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,000000	127.500.000	2.050.000	125.450.000
245	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,000000	134.769.030	0	134.769.030
246	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
247	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,000000	43.500.000	0	43.500.000
248	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
249	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,000000	123.000.000	0	123.000.000
250	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
251	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,000000	124.330.000	1.090.000	123.240.000
252	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
253	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
254	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
255	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
256	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,000000	46.031.424	330.000	45.701.424
257	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,000000	79.500.000	6.070.000	73.430.000
258	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
259	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,000000	14.800.000	0	14.800.000
260	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
261	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000
262	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
263	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,000000	128.250.000	500.000	127.750.000
264	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
265	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,000000	136.155.985	0	136.155.985
266	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,000000	132.980.000	0	132.980.000
267	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,000000	165.000.000	500.000	164.500.000
268	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,000000	180.000.000	0	180.000.000
269	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
270	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,000000	75.000.000	2.100.000	72.900.000
271	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,000000	131.970.000	0	131.970.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
272	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,000000	132.450.000	0	132.450.000
273	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,000000	131.000.000	0	131.000.000
274	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,000000	137.070.000	0	137.070.000
275	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,000000	145.820.000	0	145.820.000
276	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,000000	147.000.000	0	147.000.000
277	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,000000	134.420.000	0	134.420.000
278	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,000000	145.000.000	0	145.000.000
279	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,000000	120.000.000	0	120.000.000
280	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,000000	128.000.000	138.500	127.861.500
281	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,000000	151.150.000	0	151.150.000
282	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
283	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,000000	86.375.000	900.000	85.475.000
284	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
285	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,000000	9.200.000	500.000	8.700.000
286	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,000000	42.310.000	0	42.310.000
287	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,000000	12.500.000	0	12.500.000
288	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,000000	149.000.000	3.800.000	145.200.000
289	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,000000	171.500.000	0	171.500.000
290	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,000000	174.360.000	0	174.360.000
291	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
292	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
293	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
294	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,000000	191.050.000	291.751	190.758.249
295	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
296	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,000000	164.310.000	500.000	163.810.000
297	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,000000	176.600.000	0	176.600.000
298	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,000000	170.300.000	0	170.300.000
299	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,000000	170.030.000	0	170.030.000
300	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,000000	180.160.000	0	180.160.000
301	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,000000	175.640.000	0	175.640.000
302	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
303	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,000000	87.570.000	0	87.570.000
304	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,000000	159.250.000	0	159.250.000
305	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,000000	145.440.000	600.000	144.840.000
306	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,000000	186.420.000	575.106	185.844.894
307	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,000000	130.000.000	0	130.000.000
308	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,000000	207.950.000	0	207.950.000
309	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,000000	100.350.000	0	100.350.000
310	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,000000	207.400.000	0	207.400.000
311	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,000000	90.000.000	0	90.000.000
312	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,000000	181.000.000	0	181.000.000
313	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,000000	180.000.000	0	180.000.000
314	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,000000	163.050.000	0	163.050.000
315	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,000000	149.500.000	0	149.500.000
316	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,000000	177.400.000	0	177.400.000
317	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,000000	132.750.000	0	132.750.000
318	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,000000	132.500.000	0	132.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
319	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,000000	22.650.000	0	22.650.000
320	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,000000	86.250.000	0	86.250.000
321	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
322	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
323	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
324	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,000000	11.500.000	0	11.500.000
325	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,000000	9.500.000	0	9.500.000
326	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,000000	163.320.000	0	163.320.000
327	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,000000	180.000.000	0	180.000.000
328	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,000000	147.950.000	0	147.950.000
329	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,000000	214.720.000	1.387.603	213.332.397
330	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,000000	210.980.000	945.559	210.034.441
331	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,000000	207.500.000	0	207.500.000
332	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,000000	64.900.000	0	64.900.000
333	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
334	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,000000	221.700.000	0	221.700.000
335	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
336	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,000000	208.500.000	0	208.500.000
337	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,000000	202.500.000	0	202.500.000
338	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,000000	212.500.000	0	212.500.000
339	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,000000	153.500.000	0	153.500.000
340	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,000000	20.490.000	0	20.490.000
341	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,000000	124.940.000	0	124.940.000
342	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
343	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,000000	180.000.000	0	180.000.000
344	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
345	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,000000	101.200.000	750.000	100.450.000
346	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,000000	7.950.000	0	7.950.000
347	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,000000	193.280.000	500.000	192.780.000
348	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,000000	165.950.000	0	165.950.000
349	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,000000	189.660.000	0	189.660.000
350	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,000000	195.000.000	500.000	194.500.000
351	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,000000	270.420.000	0	270.420.000
352	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,000000	235.000.000	500.000	234.500.000
353	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,000000	231.200.000	3.626.299	227.573.701
354	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,000000	247.390.000	0	247.390.000
355	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,000000	248.200.000	0	248.200.000
356	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,000000	177.160.000	0	177.160.000
357	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,000000	170.350.000	0	170.350.000
358	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,000000	176.080.000	0	176.080.000
359	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
360	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,000000	44.700.000	0	44.700.000
361	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,000000	15.600.000	0	15.600.000
362	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,000000	41.360.000	0	41.360.000
363	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,000000	71.755.000	0	71.755.000
364	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,000000	42.000.000	0	42.000.000
365	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,000000	198.000.000	0	198.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
366	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
367	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,000000	268.160.000	0	268.160.000
368	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,000000	303.900.000	0	303.900.000
369	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,000000	298.350.000	400.000	297.950.000
370	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,000000	314.600.000	0	314.600.000
371	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,000000	281.295.000	0	281.295.000
372	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,000000	307.500.000	0	307.500.000
373	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,000000	316.960.200	0	316.960.200
374	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,000000	416.651.350	1.801.740	414.849.610
375	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,000000	633.590.000	0	633.590.000
376	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,000000	122.295.000	0	122.295.000
377	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
378	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,000000	30.926.000	0	30.926.000
379	TD2629001	VNTD26290013	1.900.000	100,000000	1.900.000	1.500.000	400.000
380	TD2631008	VNTD26310084	192.050.000	100,000000	192.050.000	0	192.050.000
381	TD2636021	VNTD26360212	589.510.000	100,000000	589.510.000	2.237.495	587.272.505
382	TD2636022	VNTD26360220	528.200.000	100,000000	528.200.000	3.100.000	525.100.000
383	TD2636023	VNTD26360238	269.500.000	100,000000	269.500.000	2.500.000	267.000.000
384	TD2641037	VNTD26410371	23.500.000	100,000000	23.500.000	0	23.500.000
385	TD2656067	VNTD26560670	600.000	100,000000	600.000	0	600.000
386	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,000000	19.500.000	0	19.500.000
387	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,000000	15.600.000	0	15.600.000
388	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,000000	11.200.000	0	11.200.000
389	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
390	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,000000	64.727.400	2.364.600	62.362.800
<b>Tổng (GBX)</b>			26.933.349.825		26.933.349.825	283.020.407	26.650.329.418
<b>III. HCX</b>							
1	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,000000	596.000	0	596.000
2	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,000000	5.000.000	6.576	4.993.424
3	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
4	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,000000	3.000.000	2.756	2.997.244
5	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
6	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
7	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,000000	3.000.000	1.137.428	1.862.572
8	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,000000	10.000	3.706	6.294
9	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,000000	5.000.000	9.632	4.990.368
10	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,000000	1.570.272	10.000	1.560.272
11	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
12	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,000000	19.851.508	100.900	19.750.608
13	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
14	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,000000	3.160.253	100.000	3.060.253
15	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,000000	14.685.500	0	14.685.500
16	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,000000	12.543.800	973	12.542.827
17	CH124021	VNCH1240213	3.000	100,000000	3.000	0	3.000
18	CH424002	VNCH4240020	654.785	100,000000	654.785	25.077	629.708
19	CH425021	VNCH4250219	20.000.000	100,000000	20.000.000	2.272.308	17.727.692
20	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,000000	2.104.200	2.001.593	102.607

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
21	CTD126006	VNCTD1260060	14.000.000	100,000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
22	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,000000	34.922.000	1.639.500	33.282.500
23	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,000000	20.000.000	125.000	19.875.000
24	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
25	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,000000	15.000.000	7.000	14.993.000
26	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,000000	15.923.700	0	15.923.700
27	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
28	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
29	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
30	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
31	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,000000	22.214.950	1.000	22.213.950
32	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
33	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,000000	3.000.000	267	2.999.733
34	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,000000	10.000.000	445.497	9.554.503
35	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
36	F88126015	VNF881260157	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
37	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
38	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
39	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,000000	25.000.000	3.848.400	21.151.600
40	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
41	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,000000	324.000	0	324.000
42	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,000000	24.992.000	0	24.992.000
43	HDB126016	VNHDB1260166	22.822.000	100,000000	22.822.000	0	22.822.000
44	HDB126017	VNHDB1260174	24.124.000	100,000000	24.124.000	0	24.124.000
45	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,000000	4.999.999	368.369	4.631.630
46	KLB124009	VNKLB1240090	8.000.000	100,000000	8.000.000	10.041	7.989.959
47	KLB125015	VNKLB1250156	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
48	KLB125016	VNKLB1250164	9.000.000	100,000000	9.000.000	9.641	8.990.359
49	KLB125031	VNKLB1250313	10.000.000	100,000000	10.000.000	713	9.999.287
50	KLB126021	VNKLB1260213	2.225.324	100,000000	2.225.324	0	2.225.324
51	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,000000	1.731.000	831.280	899.720
52	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,000000	931.696	0	931.696
53	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,000000	1.012.300	0	1.012.300
54	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,000000	87.030	0	87.030
55	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
56	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,000000	29.000.000	2.211.625	26.788.375
57	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
58	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
59	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
60	LPB126018	VNLPB1260188	147.035	100,000000	147.035	0	147.035
61	LPB126019	VNLPB1260196	10.017.850	100,000000	10.017.850	0	10.017.850
62	LPB126020	VNLPB1260204	1.000	100,000000	1.000	0	1.000
63	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,000000	19.999.800	2.307	19.997.493
64	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,000000	1.800.000	1.180	1.798.820
65	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,000000	7.000.000	304.726	6.695.274
66	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,000000	8.000.000	457.205	7.542.795
67	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
68	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
69	NAB125004	VNNAB1250047	10.000.000	100,000000	10.000.000	300.000	9.700.000
70	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
71	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
72	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,000000	5.500.000	0	5.500.000
73	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,000000	4.500.000	30.000	4.470.000
74	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,000000	13.000.000	151	12.999.849
75	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,000000	4.992.969	519.894	4.473.075
76	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,000000	23.506.190	1.716.889	21.789.301
77	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,000000	26.493.810	2.629.974	23.863.836
78	TCX126011	VNTCX1260118	10.000.000	100,000000	10.000.000	15.539	9.984.461
79	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,000000	2.276.200	1.828.088	448.112
80	TMS426010	VNTMS4260106	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
81	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,000000	4.000.000	334.604	3.665.396
82	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,000000	3.000.000	3.746	2.996.254
83	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,000000	2.994.070	0	2.994.070
84	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,000000	922.235	0	922.235
85	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,000000	1.769.146	58.398	1.710.748
86	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,000000	100.000.000	2.542.864	97.457.136
87	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,000000	100.000.000	6.086.997	93.913.003
88	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,000000	100.000.000	552.000	99.448.000
89	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,000000	137.800	0	137.800
90	VBB124007	VNVBB1240072	9.143	100,000000	9.143	0	9.143
91	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,000000	50.000.000	250.223	49.749.777
92	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,000000	20.900.000	134.866	20.765.134
93	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,000000	7.364.300	470.031	6.894.269
94	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,000000	20.000.000	233.315	19.766.685
95	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,000000	20.000.000	61.058	19.938.942
96	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,000000	9.993.900	320.000	9.673.900
97	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,000000	9.990.150	850.971	9.139.179
98	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,000000	6.500.000	435.609	6.064.391
<b>Tổng (HCX)</b>			1.269.675.335		1.269.675.335	42.065.063	1.227.610.272
<b>IV. STO</b>							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,000000	393.742.730	5.982.806	387.759.924
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,000000	6.049.741	106.136	5.943.605
3	AAN	VN000000AAN7	65.000.000	0,000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,000000	35.409.551	375.381	35.034.170
5	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,000000	9.800.000	9.688.292	111.708
6	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,000000	7.193.603	278.388	6.915.215
8	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,000000	1.540.996.979	1.261.231.634	279.765.345
9	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,000000	75.393.973	58.017.138	17.376.835
11	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,540000	19.832.876	1.068.231	18.764.645
12	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,000000	13.897.338	5.563.931	8.333.407
13	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,000000	23.039.850	267.240	22.772.610
14	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,000000	38.197.363	158.806	38.038.557

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
15	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	956.994	80.307.046
17	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	797.640	227.514.183
18	ANT	VN000000ANT7	24.003.708	49,0000000	11.761.816	30.992	11.730.824
19	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	9.541.179	121.125.896
20	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.315.608	160.306.334
21	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.026.168	175.858.100
22	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
23	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	51.044.155	148.480.994
24	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.290.364	6.201
25	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.684.321	1.365.679
26	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
27	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	8.920.698	143.090.123
28	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	50,0000000	17.500.000	972.080	16.527.920
29	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
30	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	8.812.995	343.087.005
31	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	79.922	28.504.074
32	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.712.201	72.869.799
33	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	85.980.650	15.052.878
34	BID	VN000000BID9	7.280.065.210	30,0000000	2.184.019.563	1.279.596.160	904.423.403
35	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	132.640	35.671.870
36	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,0000000	0	571.906	-571.906
37	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	49,0000000	73.768.336	39.508.480	34.259.856
38	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	66.088.119	15.772.819
39	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	202.010	5.985.488
40	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,0000000	245.365.943	87.126.022	158.239.921
41	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	74.844.679	2.378.732.167
42	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	1.247.848	28.390.096
43	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	654.143	-654.143
44	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	201.494.449	162.243.705
45	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	5.439.105	102.325.930
46	C32	VN000000C325	30.059.290	50,0000000	15.029.645	182.104	14.847.541
47	C47	VN000000C473	36.342.269	49,0000000	17.807.711	19.808	17.787.903
48	CACB2510	VN0CACB25108	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
49	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
50	CACB2514	VN0CACB25140	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
51	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
52	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
53	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
54	CACB2601	VN0CACB26015	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
55	CACB2602	VN0CACB26023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
56	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
57	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
58	CACB2605	VN0CACB26056	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
59	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
60	CACB2607	VN0CACB26072	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
61	CACB2608	VN0CACB26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
62	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,0000000	0	0	0
63	CCI	VN000000CCI9	23.590.900	0,0000000	0	441.738	-441.738
64	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	977.435	28.813.274
65	CDC	VN000000CDC0	52.772.661	49,0000000	25.858.603	210.224	25.648.379
66	CDGC2601	VN0CDGC26018	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
67	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,0000000	17.000.000	116.400	16.883.600
68	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	695.800	14.304.200
69	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
70	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,0000000	4.000.000	150.000	3.850.000
71	CFPT2524	VN0CFPT25242	1.000.000	100,0000000	1.000.000	300	999.700
72	CFPT2526	VN0CFPT25267	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	CFPT2528	VN0CFPT25283	10.000.000	100,0000000	10.000.000	60.000	9.940.000
74	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
76	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
77	CFPT2601	VN0CFPT26018	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
78	CFPT2602	VN0CFPT26026	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
79	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
80	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	79.000	3.121.000
81	CFPT2605	VN0CFPT26059	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
82	CFPT2606	VN0CFPT26067	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
83	CFPT2607	VN0CFPT26075	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
84	CFPT2608	VN0CFPT26083	7.000.000	100,0000000	7.000.000	1.236.200	5.763.800
85	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
86	CFPT2610	VN0CFPT26109	19.000.000	100,0000000	19.000.000	430.100	18.569.900
87	CFPT2611	VN0CFPT26117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
88	CFPT2612	VN0CFPT26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	18.200	3.981.800
89	CFPT2613	VN0CFPT26133	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
90	CFPT2614	VN0CFPT26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
91	CHDB2508	VN0CHDB25085	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
93	CHDB2601	VN0CHDB26018	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
94	CHDB2602	VN0CHDB26026	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
95	CHDB2603	VN0CHDB26034	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
96	CHDB2604	VN0CHDB26042	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
97	CHDB2605	VN0CHDB26059	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
98	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,0000000	0	55.252	-55.252
99	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
100	CHPG2524	VN0CHPG25245	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
101	CHPG2525	VN0CHPG25252	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
102	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
103	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
104	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
105	CHPG2534	VN0CHPG25344	6.000.000	100,0000000	6.000.000	700	5.999.300
106	CHPG2536	VN0CHPG25369	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	CHPG2538	VN0CHPG25385	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
108	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
109	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
110	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
111	CHPG2601	VN0CHPG26011	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
112	CHPG2602	VN0CHPG26029	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
113	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
114	CHPG2604	VN0CHPG26045	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
115	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,000000	3.200.000	0	3.200.000
116	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
117	CHPG2607	VN0CHPG26078	21.000.000	100,000000	21.000.000	18.000	20.982.000
118	CHPG2608	VN0CHPG26086	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
119	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
120	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
121	CHPG2612	VN0CHPG26128	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
122	CHPG2613	VN0CHPG26136	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
123	CHPG2614	VN0CHPG26144	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
124	CHPG2615	VN0CHPG26151	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
125	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,000000	0	5.713	-5.713
126	CII	VN000000CII6	671.985.291	40,000000	268.794.116	23.311.480	245.482.636
127	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,000000	79.285.687	13.251	79.272.436
128	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,000000	12.841.715	495.126	12.346.589
129	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,000000	16.660.000	1.490.899	15.169.101
130	CLPB2503	VN0CLPB25032	3.500.000	100,000000	3.500.000	0	3.500.000
131	CLPB2509	VN0CLPB25099	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
132	CLPB2602	VN0CLPB26022	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
133	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,000000	6.370.000	72.070	6.297.930
134	CMBB2516	VN0CMBB25162	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
135	CMBB2517	VN0CMBB25170	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
136	CMBB2520	VN0CMBB25204	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
137	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
138	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
139	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
140	CMBB2601	VN0CMBB26012	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
141	CMBB2602	VN0CMBB26020	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
142	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.400.000	2.600.000
143	CMBB2604	VN0CMBB26046	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
144	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,000000	3.200.000	0	3.200.000
145	CMBB2606	VN0CMBB26061	9.000.000	100,000000	9.000.000	50.000	8.950.000
146	CMBB2607	VN0CMBB26079	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
147	CMBB2608	VN0CMBB26087	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
148	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
149	CMBB2610	VN0CMBB26103	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
150	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,000000	116.477.304	85.525.259	30.952.045
151	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
152	CMSN2520	VN0CMSN25203	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
153	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
154	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,000000	3.200.000	430.500	2.769.500
155	CMSN2603	VN0CMSN26037	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
156	CMSN2604	VN0CMSN26045	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
157	CMSN2605	VN0CMSN26052	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
158	CMSN2606	VN0CMSN26060	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
159	CMSN2608	VN0CMSN26086	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
160	CMSN2609	VN0CMSN26094	11.000.000	100,000000	11.000.000	35.000	10.965.000
161	CMSN2610	VN0CMSN26102	3.000.000	100,000000	3.000.000	27.100	2.972.900
162	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,000000	0	5.103	-5.103
163	CMWG2515	VN0CMWG25159	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
164	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
165	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
166	CMWG2522	VN0CMWG25225	10.000.000	100,000000	10.000.000	23.300	9.976.700
167	CMWG2524	VN0CMWG25241	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
168	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
169	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
170	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
171	CMWG2601	VN0CMWG26017	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
172	CMWG2602	VN0CMWG26025	4.000.000	100,000000	4.000.000	28.500	3.971.500
173	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
174	CMWG2604	VN0CMWG26041	19.000.000	100,000000	19.000.000	260.100	18.739.900
175	CMWG2605	VN0CMWG26058	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
176	CMWG2607	VN0CMWG26074	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
177	CMWG2608	VN0CMWG26082	17.000.000	100,000000	17.000.000	0	17.000.000
178	CMWG2609	VN0CMWG26090	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
179	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
180	CMWG2611	VN0CMWG26116	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
181	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,000000	50.949.495	18.649.677	32.299.818
182	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,000000	17.198.816	581.170	16.617.646
183	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,000000	0	24.080	-24.080
184	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,000000	53.349.962	246.443	53.103.519
185	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,000000	231.839.267	17.077.423	214.761.844
186	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,000000	343.699.937	2	343.699.935
187	CSHB2514	VN0CSHB25141	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
188	CSHB2601	VN0CSHB26016	4.800.000	100,000000	4.800.000	0	4.800.000
189	CSHB2603	VN0CSHB26032	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
190	CSHB2605	VN0CSHB26057	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
191	CSHB2606	VN0CSHB26065	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
192	CSHB2607	VN0CSHB26073	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
193	CSHB2608	VN0CSHB26081	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
194	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,000000	51.813.233	520.757	51.292.476
195	CSSB2509	VN0CSSB25098	2.000.000	100,000000	2.000.000	97.100	1.902.900
196	CSSB2602	VN0CSSB26021	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
197	CSSB2603	VN0CSSB26039	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
198	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
199	CSTB2521	VN0CSTB25211	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
200	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
201	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
202	CSTB2527	VN0CSTB25278	6.000.000	100,000000	6.000.000	100	5.999.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
203	CSTB2530	VN0CSTB25302	10.000.000	100,000000	10.000.000	381.300	9.618.700
204	CSTB2532	VN0CSTB25328	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
205	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
206	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
207	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
208	CSTB2601	VN0CSTB26011	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
209	CSTB2602	VN0CSTB26029	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
210	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
211	CSTB2604	VN0CSTB26045	19.000.000	100,000000	19.000.000	365.600	18.634.400
212	CSTB2605	VN0CSTB26052	4.800.000	100,000000	4.800.000	0	4.800.000
213	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
214	CSTB2607	VN0CSTB26078	2.000.000	100,000000	2.000.000	123.300	1.876.700
215	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
216	CSTB2609	VN0CSTB26094	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
217	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,000000	55.249.955	739.549	54.510.406
218	CTCB2512	VN0CTCB25124	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
219	CTCB2517	VN0CTCB25173	1.000.000	100,000000	1.000.000	200	999.800
220	CTCB2520	VN0CTCB25207	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
221	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
222	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
223	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
224	CTCB2601	VN0CTCB26015	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
225	CTCB2602	VN0CTCB26023	9.600.000	100,000000	9.600.000	0	9.600.000
226	CTCB2603	VN0CTCB26031	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
227	CTCB2604	VN0CTCB26049	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
228	CTCB2605	VN0CTCB26056	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
229	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
230	CTCB2607	VN0CTCB26072	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
231	CTD	VN000000CTD4	114.026.467	49,000000	55.872.968	51.517.633	4.355.335
232	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,000000	46.870.390	531.880	46.338.510
233	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,000000	2.330.083.391	1.936.504.490	393.578.901
234	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,000000	30.869.998	133.700	30.736.298
235	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
236	CTPB2510	VN0CTPB25100	1.000.000	100,000000	1.000.000	3.300	996.700
237	CTPB2602	VN0CTPB26025	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
238	CTPB2603	VN0CTPB26033	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
239	CTPB2604	VN0CTPB26041	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
240	CTPB2605	VN0CTPB26058	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
241	CTPB2606	VN0CTPB26066	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
242	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,000000	56.049.080	5.697.807	50.351.273
243	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,000000	104.219.784	1.306.075	102.913.709
244	CVHM2516	VN0CVHM25167	5.500.000	100,000000	5.500.000	0	5.500.000
245	CVHM2520	VN0CVHM25209	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
246	CVHM2522	VN0CVHM25225	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
247	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
248	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
249	CVHM2601	VN0CVHM26017	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi- ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte- d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
250	CVHM2602	VN0CVHM26025	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
251	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
252	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,000000	2.800.000	55.000	2.745.000
253	CVHM2605	VN0CVHM26058	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
254	CVHM2606	VN0CVHM26066	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
255	CVHM2607	VN0CVHM26074	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
256	CVHM2608	VN0CVHM26082	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
257	CVHM2609	VN0CVHM26090	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
258	CVIB2508	VN0CVIB25085	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
259	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
260	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,000000	3.200.000	250.000	2.950.000
261	CVIB2603	VN0CVIB26034	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
262	CVIB2604	VN0CVIB26042	15.000.000	100,000000	15.000.000	41.000	14.959.000
263	CVIB2605	VN0CVIB26059	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
264	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
265	CVIC2514	VN0CVIC25141	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
266	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
267	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
268	CVIC2601	VN0CVIC26016	4.000.000	100,000000	4.000.000	9.100	3.990.900
269	CVJC2506	VN0CVJC25065	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
270	CVJC2601	VN0CVJC26014	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
271	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
272	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
273	CVNM2521	VN0CVNM25215	3.000.000	100,000000	3.000.000	18.100	2.981.900
274	CVNM2522	VN0CVNM25223	0	100,000000	0	0	0
275	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
276	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,000000	3.200.000	255.700	2.944.300
277	CVNM2602	VN0CVNM26023	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
278	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
279	CVNM2604	VN0CVNM26049	2.000.000	100,000000	2.000.000	2.800	1.997.200
280	CVNM2605	VN0CVNM26056	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
281	CVNM2606	VN0CVNM26064	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
282	CVNM2607	VN0CVNM26072	4.000.000	100,000000	4.000.000	300	3.999.700
283	CVPB2516	VN0CVPB25163	3.500.000	100,000000	3.500.000	0	3.500.000
284	CVPB2521	VN0CVPB25213	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
285	CVPB2522	VN0CVPB25221	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
286	CVPB2524	VN0CVPB25247	4.000.000	100,000000	4.000.000	3.500	3.996.500
287	CVPB2526	VN0CVPB25262	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
288	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
289	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
290	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
291	CVPB2601	VN0CVPB26013	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
292	CVPB2602	VN0CVPB26021	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
293	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
294	CVPB2604	VN0CVPB26047	4.800.000	100,000000	4.800.000	0	4.800.000
295	CVPB2605	VN0CVPB26054	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
296	CVPB2606	VN0CVPB26062	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
297	CVPB2607	VN0CVPB26070	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
298	CVPB2608	VN0CVPB26088	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
299	CVPB2609	VN0CVPB26096	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
300	CVPB2610	VN0CVPB26104	3.500.000	100,000000	3.500.000	2.300	3.497.700
301	CVRE2516	VN0CVRE25163	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
302	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
303	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
304	CVRE2524	VN0CVRE25247	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
305	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
306	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
307	CVRE2601	VN0CVRE26013	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
308	CVRE2602	VN0CVRE26021	2.000.000	100,000000	2.000.000	200.000	1.800.000
309	CVRE2603	VN0CVRE26039	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
310	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,000000	18.345.443	125.537	18.219.906
311	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,000000	15.152.379	1.016.645	14.135.734
312	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,000000	0	2.880	-2.880
313	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,000000	0	4.875	-4.875
314	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,000000	188.584.666	6.119.264	182.465.402
315	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,000000	94.529.347	14.825.436	79.703.911
316	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,000000	0	230.266	-230.266
317	DC4	VN000000DC49	98.235.704	50,000000	49.117.852	747.315	48.370.537
318	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,000000	0	683.483	-683.483
319	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,000000	259.406.000	47.238.176	212.167.824
320	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,000000	186.091.850	18.546.583	167.545.267
321	DGW	VN000000DGW9	221.320.169	49,000000	108.446.882	50.927.305	57.519.577
322	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,000000	7.408.773	2.164.659	5.244.114
323	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,000000	48.295.603	33.561.609	14.733.994
324	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,000000	130.746.071	70.599.051	60.147.020
325	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,000000	0	39.990	-39.990
326	DIG	VN000000DIG8	796.431.191	49,000000	390.251.283	13.545.406	376.705.877
327	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,000000	146.661.762	17.933.912	128.727.850
328	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,000000	34.727.465	19.693.400	15.034.065
329	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,000000	58.107.677	21.924.415	36.183.262
330	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,000000	339.995.380	31.092.365	308.903.015
331	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,000000	43.442.966	2.466.213	40.976.753
332	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,000000	16.836.113	202.065	16.634.048
333	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,000000	0	2.458.070	-2.458.070
334	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,000000	62.176.933	2.392.561	59.784.372
335	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,000000	0	271.270	-271.270
336	DSC	VN000000DSC6	278.471.711	100,000000	278.471.711	56.366	278.415.345
337	DSE	VN000000DSE2	428.249.806	100,000000	428.249.806	45.891.985	382.357.821
338	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,000000	5.920.674	1.767.886	4.152.788
339	DTA	VN000000DTA8	19.504.499	49,000000	9.557.204	30.408	9.526.796
340	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,000000	30.103.445	3.995	30.099.450
341	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,000000	3.994.391	17.704	3.976.687
342	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,000000	19.600.000	4.121.390	15.478.610
343	DXG	VN000000DXG7	1.114.131.675	50,000000	557.065.837	223.968.958	333.096.879

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
344	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,000000	289.551.562	40.093.879	249.457.683
345	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,000000	4.851.000	50.750	4.800.250
346	E1VFN30	VN0E1VFN306	171.400.000	100,000000	171.400.000	127.004.521	44.395.479
347	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	50.763.678	509.326.896
348	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,000000	53.943.562	2.307.878	51.635.684
349	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,000000	41.979.773	28.391.442	13.588.331
350	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,000000	114.084.870	2.031.247	112.053.623
351	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,000000	105.472.419	547.537	104.924.882
352	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,000000	22.651.046	1.505.435	21.145.611
353	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,000000	78.719.502	48.501.722	30.217.780
354	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,000000	19.314.994	6.931	19.308.063
355	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,000000	35.334.810	152.701	35.182.109
356	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,000000	0	19.579	-19.579
357	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,000000	32.694.444	20.234.790	12.459.654
358	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,000000	834.718.489	503.315.977	331.402.512
359	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,000000	83.447.874	52.794.349	30.653.525
360	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,000000	346.498.009	85.874.099	260.623.910
361	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,000000	9.751.392	0	9.751.392
362	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,000000	9.829.400	0	9.829.400
363	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,000000	8.467.200	80.000	8.387.200
364	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,000000	2.450.000	27.230	2.422.770
365	FUEABVND	VN0FUEABVND8	3.900.000	100,000000	3.900.000	800.000	3.100.000
366	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,000000	3.700.000	0	3.700.000
367	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	23.500.000	100,000000	23.500.000	20.763.210	2.736.790
368	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,000000	4.300.000	9.925	4.290.075
369	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,000000	5.000.000	62.100	4.937.900
370	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	190.900.000	100,000000	190.900.000	189.414.062	1.485.938
371	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	15.100.000	100,000000	15.100.000	12.846.800	2.253.200
372	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,000000	5.400.000	5.255.000	145.000
373	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	26.500.000	100,000000	26.500.000	23.307.934	3.192.066
374	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	18.500.000	100,000000	18.500.000	15.070.105	3.429.895
375	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	5.000.000	100,000000	5.000.000	2.200.000	2.800.000
376	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.900.000	100,000000	9.900.000	2.519.645	7.380.355
377	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.200.000	100,000000	5.200.000	1.364.130	3.835.870
378	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	19.000.000	100,000000	19.000.000	9.703.884	9.296.116
379	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.600.000	100,000000	6.600.000	189.200	6.410.800
380	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,000000	5.600.000	0	5.600.000
381	FUEVFN30	VN0FUEVFN306	325.600.000	100,000000	325.600.000	301.168.385	24.431.615
382	FUEVN100	VN0FUEVN1002	26.700.000	100,000000	26.700.000	719.295	25.980.705
383	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	5.000.000	100,000000	5.000.000	2.300.000	2.700.000
384	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,000000	1.182.345.380	50.037.363	1.132.308.017
385	GDT	VN000000GDT5	24.930.701	50,000000	12.465.350	1.712.977	10.752.373
386	GEE	VN000000GEE5	640.499.211	50,000000	320.249.605	6.801.389	313.448.216
387	GEG	VN000000GEG0	414.804.371	50,000000	207.402.185	187.643.128	19.759.057
388	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,000000	445.000.000	26.084.424	418.915.576
389	GEX	VN000000GEX5	1.308.471.358	50,000000	654.235.679	103.921.882	550.313.797
390	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,000000	23.354.625	1.821.826	21.532.799

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
391	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,000000	50.800.033	1.263.940	49.536.093
392	GMD	VN000000GMD0	426.495.109	49,000000	208.982.603	174.901.364	34.081.239
393	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,000000	8.250.000	142.200	8.107.800
394	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,000000	0	452.625	-452.625
395	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,000000	5.096.000	34.976	5.061.024
396	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,000000	520.000.000	24.632.512	495.367.488
397	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,000000	621.059.294	23.656.890	597.402.404
398	HAH	VN000000HAH4	188.340.401	30,000000	56.502.120	20.913.223	35.588.897
399	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,000000	54.437.908	1.634.135	52.803.773
400	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,000000	49.661.549	3.032.926	46.628.623
401	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,000000	3.920.000	1.218.664	2.701.336
402	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,000000	53.719.840	7.433.435	46.286.405
403	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,000000	18.848.996	25.550	18.823.446
404	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,000000	529.590.573	370.518.893	159.071.680
405	HDB	VN000000HDB1	5.005.276.323	27,000000	1.351.424.607	1.080.609.409	270.815.198
406	HDC	VN000000HDC9	199.754.571	49,000000	97.879.739	2.363.464	95.516.275
407	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,000000	184.981.517	64.622.639	120.358.878
408	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,000000	42.411.628	6.450.722	35.960.906
409	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,000000	215.992.984	1.516.856	214.476.128
410	HHV	VN000000HHV0	547.166.296	49,000000	268.111.485	55.287.598	212.823.887
411	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,000000	37.614.865	204.920	37.409.945
412	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,000000	36.831.508	188.613	36.642.895
413	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,000000	13.376.999	99.887	13.277.112
414	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,000000	0	1.000	-1.000
415	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,000000	285.000.000	3.190.452	281.809.548
416	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,000000	3.760.978.268	1.651.334.659	2.109.643.609
417	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,000000	149.042.604	1.188.195	147.854.409
418	HQC	VN000000HQC1	626.600.000	50,000000	313.300.000	6.180.675	307.119.325
419	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,000000	0	169.989	-169.989
420	HSG	VN000000HSG8	807.262.704	49,000000	395.558.724	29.334.624	366.224.100
421	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,000000	18.898.007	88.655	18.809.352
422	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,000000	186.979.056	7.770.051	179.209.005
423	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,000000	0	7.063	-7.063
424	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,000000	12.474.600	1.859.743	10.614.857
425	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,000000	5.880.000	3.647.324	2.232.676
426	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,000000	43.667.041	508.975	43.158.066
427	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,000000	0	762.263	-762.263
428	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,000000	5.000.000	1.901	4.998.099
429	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,000000	15.121.439	7.655	15.113.784
430	HVH	VN000000HVH0	63.489.334	49,000000	31.109.773	19.587	31.090.186
431	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,000000	933.449.463	258.039.627	675.409.836
432	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,000000	0	58.883	-58.883
433	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,000000	133.854.607	1.207.915	132.646.692
434	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,000000	308.494.513	24.862.501	283.632.012
435	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,000000	18.717.751	4.903.020	13.814.731
436	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,960000	120.091.737	112.040.940	8.050.797
437	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,000000	0	258.094	-258.094

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
438	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	474.469	12.385.578
439	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	816.146	55.433.939
440	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	76.939.019	384.520.812
441	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	41.884.250	103.018.908
442	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	284.779.396	276.328.053
443	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	1.140.781	219.082.469
444	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	722.954	-722.954
445	KLB	VN000000KLB8	582.170.526	30,0000000	174.651.157	10.272.968	164.378.189
446	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	36.236.277	20.645.166
447	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	264.760	105.811.094
448	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	869.079	55.372.681
449	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	98.443	4.747.657
450	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	370.275	7.243.734
451	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	4.672.959	15.327.041
452	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.439.225	100.862.008
453	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	782.267	127.704.025
454	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
455	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	224.191	25.525.809
456	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	3.542.656	20.963.228
457	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.617.042	30.782.958
458	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.086	-42.086
459	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	31.765.809	117.598.296
460	LSS	VN000000LSS5	90.026.592	0,0000000	0	527.104	-527.104
461	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.816.704.417	54.882.866
462	MCH	VN000000MCH0	1.294.493.545	100,0000000	1.294.493.545	199.723.412	1.094.770.133
463	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	33.720	109.966.280
464	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
465	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	5.700	5.329.925
466	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	368.859	20.934.536
467	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	34.646.260	176.857.203
468	MIRCDC261	VNMIRCDC2614	52.772.661	100,0000000	52.772.661	112.588	52.660.073
469	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
470	MIRLBM261	VNMIRLBM2613	40.000.000	100,0000000	40.000.000	4.454.224	35.545.776
471	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
472	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	855.112.589	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
473	MIRSHB261	VNMIRSHB2613	4.593.703.838	100,0000000	4.593.703.838	146.350.650	4.447.353.188
474	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
475	MIRVTP261	VNMIRVTP2618	121.783.042	100,0000000	121.783.042	5.760.717	116.022.325
476	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,0000000	936.000.000	225.984.346	710.015.654
477	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	8.212.155	48.048.355
478	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	379.170.900	1.141.321.027
479	MWG	VN000000MWG0	1.469.693.177	49,0000000	720.149.656	717.154.168	2.995.488
480	NAB	VN000000NAB5	2.058.822.282	30,0000000	617.646.684	20.581.074	597.065.610
481	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,0000000	61.182.054	4.580.445	56.601.609
482	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	59.956	3.860.044
483	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	400.972	49.836.856
484	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	3.390.972	4.459.110

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
485	NHA	VN000000NHA2	64.788.945	49,0000000	31.746.583	151.550	31.595.033
486	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	366.160	112.597.840
487	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	740.205	11.273.879
488	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	20.160.139	203.625.301
489	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,0000000	242.548.691	193.474.394	49.074.297
490	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	689.047	10.051.753
491	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.712.202	10.047.798
492	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.700.111	6.917.513
493	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	30.896.409	110.162.845
494	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	10.637	-10.637
495	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	16.327.603	43.442.548
496	NVL	VN000000NVL0	2.234.496.474	49,0000000	1.094.903.272	115.369.805	979.533.467
497	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	64.920	45.185.080
498	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,0000000	585.871.502	523.706.986	62.164.516
499	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	759.216	146.240.784
500	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	414.073	-414.073
501	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,0000000	305.726.142	499.144	305.226.998
502	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.264.734	26.588.930
503	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	47.102.478	58.881.866
504	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	38.414.267	167.228.404
505	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	120.405	-120.405
506	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	61.123.937	437.780.752
507	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	30.318	38.833.995
508	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	834.109	-834.109
509	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.191.704	28.376.188
510	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.951.142	2.558.008
511	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.642.291	88.254.505
512	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	223.521	561.510.502
513	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	54.251	25.286.712
514	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	17.473.505	48.921.102
515	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	76.686	-76.686
516	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	161.419	-161.419
517	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	49,0000000	44.100.000	308.306	43.791.694
518	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	182.050.433	76.725.183
519	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.282.296	13.422.480
520	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	50.630	5.359.088
521	PNJ	VN000000PNJ6	511.891.518	49,0000000	250.826.843	245.828.118	4.998.725
522	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	131.073.724	1.402.849.120
523	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.540.394	145.314.756
524	PTB	VN000000PTB0	100.407.074	25,0000000	25.101.768	15.933.289	9.168.479
525	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	144.576	16.009.086
526	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
527	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	50,0000000	278.148.003	47.624.517	230.523.486
528	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	1.544.584	49.269.617
529	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	62.804.446	167.461.859
530	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	4.991.216	129.822.145
531	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
532	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,000000	11.773.709	340.690	11.433.019
533	REE	VN000000REE2	622.899.036	49,000000	305.220.527	305.222.421	-1.894
534	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	0,000000	0	5.700	-5.700
535	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,000000	0	41.710	-41.710
536	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,000000	1.282.562.372	751.361.084	531.201.288
537	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,000000	186.180.875	1.817.938	184.362.937
538	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,000000	13.214.620	13.140.906	73.714
539	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,000000	0	159.467	-159.467
540	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,000000	24.999.981	372.651	24.627.330
541	SBT	VN000000SBT4	928.026.375	100,000000	928.026.375	182.355.972	745.670.403
542	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	100,000000	28.732.558	4.143.672	24.588.886
543	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,000000	7.342.429	290.922	7.051.507
544	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,000000	215.297.518	1.265.979	214.031.539
545	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,000000	30.623.094	10.201.882	20.421.212
546	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,000000	0	62.908	-62.908
547	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,000000	0	66.673	-66.673
548	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,000000	12.760.602	389.276	12.371.326
549	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,000000	10.074.507	9.241.302	833.205
550	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,000000	34.937.500	40.358	34.897.142
551	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,000000	0	8.103.645	-8.103.645
552	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,000000	17.208.129	302.949	16.905.180
553	SHB	VN000000SHB9	4.794.200.024	30,000000	1.438.260.007	201.384.264	1.236.875.743
554	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,000000	83.431.520	660.470	82.771.050
555	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,000000	0	122.875	-122.875
556	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,000000	118.635.342	5.667.819	112.967.523
557	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,000000	34.499.310	4.740.681	29.758.629
558	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,000000	148.737.414	1.700.288	147.037.126
559	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,000000	32.583.871	27.351.950	5.231.921
560	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,000000	9.972.889	9.418	9.963.471
561	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,000000	14.923.324	3.998.034	10.925.290
562	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,000000	73.678.587	14.959.494	58.719.093
563	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,000000	6.860.000	285.980	6.574.020
564	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,000000	0	20.557	-20.557
565	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,000000	35.566.780	16.192.988	19.373.792
566	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	30,000000	853.500.000	5.093.800	848.406.200
567	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,000000	7.346.259	120.557	7.225.702
568	SSI	VN000000SSI1	2.493.089.220	100,000000	2.493.089.220	791.995.148	1.701.094.072
569	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,000000	12.860.451	194.272	12.666.179
570	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,000000	565.564.714	223.186.856	342.377.858
571	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,000000	33.406.141	29.515.547	3.890.594
572	STK	VN000000STK5	140.123.130	100,000000	140.123.130	24.662.147	115.460.983
573	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,000000	45.706.361	1.315.175	44.391.186
574	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,000000	13.526.894	38.878	13.488.016
575	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,000000	8.655.489	41.581	8.613.908
576	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,000000	35.997.172	2.236.856	33.760.316
577	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,000000	0	4.730.375	-4.730.375
578	TAL	VN000000TAL1	360.000.000	49,000000	176.400.000	36.298.092	140.101.908

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
579	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	492.705	30.622.295
580	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.569.679.149	27.460.232
581	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.777.268	162.774.846
582	TCH	VN000000TCH5	912.109.224	51,0000000	465.175.704	106.018.800	359.156.904
583	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.945.753	109.675.211
584	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.643.492	13.134.141
585	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	53.968.974	2.100.628
586	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	49,0000000	15.347.104	417.717	14.929.387
587	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	5.082.207	656
588	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
589	TCX	VN000000TCX2	2.311.583.496	100,0000000	2.311.583.496	217.646.807	2.093.936.689
590	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	627.440	62.986.560
591	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
592	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	933.314	55.393.069
593	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	813.320	54.736.680
594	TDP	VN000000TDP6	93.699.574	51,0000000	47.786.782	258.519	47.528.263
595	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	77.821	4.172.179
596	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.244.842	52.950.373
597	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	1.337.057	13.916.597
598	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.152.692	21.351.236
599	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
600	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	171.009	37.922.255
601	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	10.618.063	85.910.277
602	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.025.331	54.011.477
603	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	379.374	34.620.626
604	TMS	VN000000TMS1	172.734.187	49,0000000	84.639.751	71.207.466	13.432.285
605	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	855.757	17.415.206
606	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	16.630	30.031.110
607	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.363	9.517.637
608	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	89.765.509	26.294.451
609	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	50.888	25.674.112
610	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	515.120	24.474.880
611	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	659.033.866	173.180.195
612	TPC	VN000000TPC8	16.816.956	49,0000000	8.240.308	387.202	7.853.106
613	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.218.555	1.093.744
614	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	146.926	14.553.074
615	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	24.800	19.783.447
616	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	273.961	-273.961
617	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	714.157	-714.157
618	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
619	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.040.651	183.558.500
620	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	5.121.974	5.006.950
621	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	998.366	111.098.653
622	TVS	VN000000TVS2	224.439.917	49,0000000	109.975.559	40.158.512	69.817.047
623	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	51.950	-51.950
624	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.199.409	3.935.364
625	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	636.220	-636.220

STT/ NO	Mã trong nước/Securi- ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
626	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	2.770.553	1.311.250
627	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.075	-18.075
628	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.694.524.595	812.177.933
629	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.818	12.889.958
630	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	11.721.941	305.047.543
631	VCI	VN000000VCI9	1.147.631.925	100,0000000	1.147.631.925	211.801.780	935.830.145
632	VCK	VN000000VCK5	2.434.919.704	100,0000000	2.434.919.704	84.693.085	2.350.226.619
633	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	37.761	22.045.631
634	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.658.284	269.341.716
635	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	837.507	20.436.946
636	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	4.296.200	215.395.300
637	VHC	VN000000VHC1	209.453.159	100,0000000	209.453.159	40.720.677	168.732.482
638	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	310.888.479	1.742.817.523
639	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	152.719.886	17.139.998
640	VIC	VN000000VIC9	7.733.491.896	48,0175960	3.713.436.895	218.564.974	3.494.871.921
641	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	174.878	20.243.156
642	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	3.606.064	29.944.697
643	VIX	VN000000VIX5	2.450.287.772	100,0000000	2.450.287.772	198.876.838	2.251.410.934
644	VJC	VN000000VJC7	591.611.334	30,0000000	177.483.400	37.089.383	140.394.017
645	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	194.011	7.371.720
646	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	119.314.198	1.402.985.710
647	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	665.440	43.646.706
648	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.156.240	44.509.297
649	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.619.763	5.309.075
650	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.017.828.540	1.072.126.905
651	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.568.038	31.682.966
652	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	751.530	67.848.470
653	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.930.145.669	450.031.411
654	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.198.313	20.096.501
655	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	375.633	42.948.084
656	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	357.683	46.367.639
657	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	32.470.116	124.354.176
658	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	31.788.714	846.928.470
659	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	30.223	11.955.565
660	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	81.758.808	1.793.241.192
661	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	50.244	24.449.756
662	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	286.524.854	854.596.166
663	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	4.405.408	179.036.069
664	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.825.345	112.932.865
665	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	0,0000000	0	78.636	-78.636
666	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	189.219	5.681.985
667	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	0,0000000	0	3.246.848	-3.246.848
668	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	4.713.697	54.959.993
669	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	506.666	10.040.584
670	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	41.160	-41.160
671	YEG	VN000000YEG3	205.226.448	49,0000000	100.560.959	24.534.620	76.026.339
<b>Tổng (STO)</b>			226.002.420.067		104.411.447.249	30.756.696.242	73.654.751.007

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>V. STX</b>							
1	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,000000	2.137.495	91.100	2.046.395
4	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,000000	32.600.000	1.455.305	31.144.695
5	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,000000	0	371.974	-371.974
6	API	VN000000API5	84.083.976	49,000000	41.201.148	1.963.630	39.237.518
7	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,000000	83.000.000	536.666	82.463.334
8	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,000000	1.524.528	2.532	1.521.996
9	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	1.072.140.201	30,000000	321.642.060	28.496	321.613.564
11	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	50,000000	4.100.000	1.388.788	2.711.212
12	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,000000	2.940.000	39.692	2.900.308
13	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,000000	60.372.807	815.230	59.557.577
14	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,000000	0	26.910	-26.910
18	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,000000	15.624.697	264.292	15.360.405
19	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	50,000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,000000	60.544.330	143.114	60.401.216
21	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,000000	2.340.000	66.230	2.273.770
22	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,000000	72.233.937	880.468	71.353.469
23	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,000000	1.475.899	0	1.475.899
24	C69	VN000000C697	61.799.972	49,000000	30.281.986	615.460	29.666.526
25	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,000000	0	27.500	-27.500
26	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,000000	2.500.000	34.920	2.465.080
27	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,000000	0	93.663	-93.663
28	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,000000	2.782.502	440	2.782.062
29	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,000000	12.005.890	24.100	11.981.790
30	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,000000	48.510.000	20.147.209	28.362.791
31	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,000000	278.033.876	21.656.175	256.377.701
32	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,000000	2.964.500	15.530	2.948.970
33	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,000000	5.598.372	261.853	5.336.519
34	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,000000	2.400.000	21.000	2.379.000
35	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,000000	1.984.500	5.830	1.978.670
36	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,000000	5.880.000	693.200	5.186.800
37	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,000000	0	0	0
38	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,000000	0	13.174	-13.174
39	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,000000	0	2.520	-2.520
40	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,000000	2.108.494	116.512	1.991.982
41	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,000000	0	20.528	-20.528
42	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,000000	0	1.707.624	-1.707.624
43	CTB	VN000000CTB8	20.800.000	50,000000	10.400.000	79.607	10.320.393
44	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	0,000000	0	37.498	-37.498
45	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	0,000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,000000	0	7.653	-7.653

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
47	D11	VN000000D117	8.218.456	0,000000	0	2.508	-2.508
48	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,000000	0	9.533	-9.533
50	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,000000	5.652.349	179.053	5.473.296
51	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,000000	39.919.943	408.250	39.511.693
52	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,000000	4.651.178	60.200	4.590.978
53	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,000000	45.287.775	36.907.564	8.380.211
54	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,000000	0	3.896	-3.896
55	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,000000	88.494.189	613.862	87.880.327
56	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,000000	0	22.931	-22.931
57	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,000000	70.487.423	215.291	70.272.132
58	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,000000	0	185.261	-185.261
59	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,000000	5.228.167	12.000	5.216.167
60	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,000000	0	11.950	-11.950
61	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,000000	32.676.166	226.678	32.449.488
62	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,000000	4.802.659	10.671	4.791.988
63	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,000000	238.968.616	61.250	238.907.366
64	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,000000	0	0	0
65	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,000000	29.355.965	454.474	28.901.491
66	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,000000	5.007.547	56.039	4.951.508
67	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,000000	0	89.100	-89.100
68	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,000000	0	1.819.302	-1.819.302
69	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,000000	164.800.618	44.920	164.755.698
70	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,000000	0	1.132	-1.132
71	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	50,000000	4.750.000	675.704	4.074.296
72	GIC	VN000000GIC0	25.451.988	49,000000	12.471.474	1.255.038	11.216.436
73	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,000000	15.717.118	11.028	15.706.090
74	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,000000	0	153.002	-153.002
75	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,000000	9.999.999	0	9.999.999
76	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,000000	4.520.348	541.510	3.978.838
77	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,000000	1.960.000	404.616	1.555.384
78	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	0,000000	0	114.545	-114.545
79	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,000000	16.169.990	117.432	16.052.558
80	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	0,000000	0	903.415	-903.415
81	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,000000	988.028	7.700	980.328
82	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,000000	0	49.173	-49.173
83	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,000000	0	25.667	-25.667
84	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,000000	6.174.000	36.285	6.137.715
85	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,000000	8.048.250	27.500	8.020.750
86	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,000000	10.289.951	33.595	10.256.356
87	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,000000	0	13.590	-13.590
88	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,000000	12.453.447	1.766.043	10.687.404
89	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,000000	26.949.980	1.417.550	25.532.430
90	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	49,000000	6.782.692	52.815	6.729.877
91	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,000000	0	0	0
92	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,000000	36.636.874	1.056.104	35.580.770
93	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,000000	0	7.950	-7.950

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
94	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	23.810.900	499.649.034
95	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	126.049	-126.049
96	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.243.604	8.556.396
97	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	61.663.841	124.290.582
98	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	956.769	85.788.327
99	IDV	VN000000IDV7	47.421.881	30,0000000	14.226.564	9.334.799	4.891.765
100	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
101	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	984.847	12.245.153
102	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	886.648	106.031.239
103	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
104	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	89.947.159	14.976.177
105	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
106	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.645	-24.645
107	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
108	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
109	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
110	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	101.973	449.791.681
111	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
112	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
113	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.400	2.475.900
114	L14	VN000000L144	30.859.515	50,0000000	15.429.757	76.887	15.352.870
115	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
116	L40	VN000000L409	10.800.000	0,0000000	0	300	-300
117	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	37.090	55.262.546
118	LBE	VN000000LBE1	3.100.000	49,0000000	1.519.000	98.263	1.420.737
119	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
120	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
121	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	77.381	7.122.619
122	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
123	MAC	VN000000MAC5	48.351.334	49,0000000	23.692.153	24.608	23.667.545
124	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	637.437	642.867
125	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	1.827.206	57.079.878
126	MBS	VN000000MBS9	667.318.981	49,0000000	326.986.300	3.759.110	323.227.190
127	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
128	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
129	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	23.520	1.987.405
130	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.806.229	6.688.760
131	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.800	-1.800
132	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	6.100	7.343.900
133	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	68.905	4.134.202
134	MIRMBBS261	VNMIRMBBS2616	667.288.940	100,0000000	667.288.940	3.270.602	664.018.338
135	MIRNAG261	VNMIRNAG2610	38.620.233	0,0000000	0	243.991	-243.991
136	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	156.661	2.293.357
137	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.945.620	53.720.447
138	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	94.720	51.355.280
139	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	0,0000000	0	240.891	-240.891
140	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	0,0000000	0	400	-400

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
141	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,000000	0	1.215.695	-1.215.695
142	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,000000	6.304.095	172.800	6.131.295
143	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,000000	2.725.000	621.600	2.103.400
144	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,000000	35.828.968	802.565	35.026.403
145	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,000000	4.893.902	72.501	4.821.401
146	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,000000	10.975.203	180.574	10.794.629
147	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,000000	7.708.317	61.200	7.647.117
148	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,000000	1.490.355	335.495	1.154.860
149	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,000000	46.298.881	1.213.294	45.085.587
150	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,000000	10.139.784	196.600	9.943.184
151	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,000000	5.488.981	181.710	5.307.271
152	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,000000	5.293.005	19.900	5.273.105
153	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,000000	85.519.110	27.359.598	58.159.512
154	NVB	VN000000NVB1	1.927.984.751	9,000000	173.518.627	12.402.684	161.115.943
155	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,000000	98.000.000	175.900	97.824.100
156	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,000000	3.900.551	310.556	3.589.995
157	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,000000	2.351.762	36.905	2.314.857
158	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,000000	4.900.000	42.000	4.858.000
159	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	49,000000	12.450.847	11.100	12.439.747
160	PCT	VN000000PCT8	80.035.493	0,000000	0	720	-720
161	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,000000	4.454.990	74.700	4.380.290
162	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,000000	0	1.000	-1.000
163	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,000000	4.732.429	173.375	4.559.054
164	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,000000	24.500.000	372.118	24.127.882
165	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,000000	4.528.482	4.528.482	0
166	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,000000	3.626.955	3.557.773	69.182
167	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,000000	0	448.503	-448.503
168	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,000000	0	3.721	-3.721
169	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,000000	3.590.194	32.854	3.557.340
170	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,000000	39.591.431	167.460	39.423.971
171	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,000000	5.880.000	85.500	5.794.500
172	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,000000	4.572.960	288.748	4.284.212
173	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,000000	0	47.700	-47.700
174	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,000000	0	134.606	-134.606
175	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,000000	9.520.702	12.381	9.508.321
176	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	0,000000	0	5.100	-5.100
177	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,000000	4.311.995	737.230	3.574.765
178	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
179	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,000000	0	0	0
180	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,000000	0	70.411	-70.411
181	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,000000	0	26.958	-26.958
182	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,000000	104.400.000	1.199.476	103.200.524
183	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,000000	3.528.000	11.686	3.516.314
184	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,000000	0	37.386	-37.386
185	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,000000	6.125.000	11.200	6.113.800
186	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,000000	29.322.237	1.386.750	27.935.487
187	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,000000	8.330.000	33.266	8.296.734

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
188	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,000000	9.999.966	359.593	9.640.373
189	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,000000	120.592.129	45.161.226	75.430.903
190	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	0,000000	0	427.030	-427.030
191	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,000000	0	0	0
192	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,000000	18.301.500	85.300	18.216.200
193	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,000000	10.583.999	296.671	10.287.328
194	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,000000	0	135.895	-135.895
195	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	0,000000	0	2.719.324	-2.719.324
196	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,000000	234.241.867	133.124.187	101.117.680
197	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,000000	250.595.848	79.777.472	170.818.376
198	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,000000	7.350.000	0	7.350.000
199	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,000000	0	7.994	-7.994
200	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,000000	0	0	0
201	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,000000	0	24.600	-24.600
202	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,000000	7.067.875	33.929	7.033.946
203	S55	VN000000S552	10.000.000	0,000000	0	23.179	-23.179
204	S99	VN000000S990	104.088.992	0,000000	0	244.983	-244.983
205	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,000000	6.023.295	182.272	5.841.023
206	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,000000	41.650.000	3.002	41.646.998
207	SCI	VN000000SCI5	42.000.000	0,000000	0	146.230	-146.230
208	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,000000	12.739.925	286.881	12.453.044
209	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,000000	16.774.660	390.874	16.383.786
210	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,000000	1.278.757	77.721	1.201.036
211	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,000000	4.968.598	3.093	4.965.505
212	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,000000	1.548.582	671.688	876.894
213	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,000000	9.800.000	22.400	9.777.600
214	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,000000	0	29.360	-29.360
215	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,000000	0	540.399	-540.399
216	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,000000	1.470.000	24.640	1.445.360
217	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,000000	7.147.580	119.597	7.027.983
218	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,000000	0	17.900	-17.900
219	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,000000	6.058.409	47.664	6.010.745
220	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,000000	32.501.959	138.266	32.363.693
221	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,000000	63.507.502	35.149	63.472.353
222	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,000000	440.736.487	85.659.419	355.077.068
223	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,000000	0	19.122	-19.122
224	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,000000	0	109.112	-109.112
225	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,000000	4.798.053	157.643	4.640.410
226	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,000000	0	100	-100
227	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,000000	0	2.095	-2.095
228	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,000000	0	953.730	-953.730
229	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,000000	0	164.613	-164.613
230	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,000000	2.695.501	37.159	2.658.342
231	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,000000	0	123.290	-123.290
232	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,000000	3.942.414	57.617	3.884.797
233	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,000000	10.290.000	13.782	10.276.218
234	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,000000	0	2.058.700	-2.058.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
235	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
236	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
237	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	10.191	11.699.110
238	TET	VN000000TET6	5.702.940	0,0000000	0	500	-500
239	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.062	2.550.635
240	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	675.961	4.922.078
241	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	580.260	188.069.726
242	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
243	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	415.832	8.183.336
244	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.381.478	74.485.562
245	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	17.980	-17.980
246	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.780.078	3.475.666
247	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
248	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
249	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	2.200	2.937.800
250	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	28.546.707	34.531.613
251	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	343.236	1.958.724
252	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	94.106	31.349.035
253	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	463.201	4.258.635
254	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	274.662	2.661.588
255	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.525	18.289.149
256	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.007.700	17.527.220
257	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	97.300	-97.300
258	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
259	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	120.169	-120.169
260	TVC	VN000000TVC6	96.155.570	49,0000000	47.116.229	77.497	47.038.732
261	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	476.506	-476.506
262	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	40.200	3.389.800
263	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
264	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	1.500	5.816.500
265	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
266	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.055	3.723.931
267	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
268	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	56.694	37.766.068
269	VC3	VN000000VC39	138.414.258	49,0000000	67.822.986	271.514	67.551.472
270	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.219.746	4.092.283
271	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	59.039	47.986.396
272	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.650	8.318.350
273	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
274	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
275	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.698.303	76.701.697
276	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	75.654	7.106.349
277	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.433.406	1.506.594
278	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
279	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
280	VFS	VN000000VFS1	139.967.442	100,0000000	139.967.442	1.156.330	138.811.112
281	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.149	-98.149

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
282	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	209.864	29.936.971
283	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
284	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	262.689	11.987.311
285	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
286	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	219.023	44.914.277
287	VIT	VN000000VIT3	68.801.662	50,0000000	34.400.831	74.606	34.326.225
288	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	50,0000000	1.997.998	64.355	1.933.643
289	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.418	-27.418
290	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
291	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
292	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	116.431	15.424.350
293	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.613.121	45.702.003
294	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.737.555	6.445.198
295	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
296	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	66.900	2.399.012
297	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	448.549	-448.549
298	VTH	VN000000VTH5	10.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
299	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.400	5.569.600
300	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	36.198	15.251.716
301	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	857.396	37.984.118
302	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	832.208	-832.208
303	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.096.500	23.550.500
304	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
<b>Tổng (STX)</b>			19.950.248.673		8.217.255.960	865.838.794	7.351.417.166
<b>VI. UPX</b>							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	235.797	229.763.724
4	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	62.076	33.741.877
5	ABB	VN000000ABB0	1.397.208.685	16,5000000	230.539.433	174.646.949	55.892.484
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.451.473	88.896.159
8	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	10.700	101.139.300
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.515	145.024
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.343.793	23.646.207
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	63.254.314	1.692.340.972
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	100,0000000	4.863.386	100	4.863.286
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.524	13.924.347
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	30.607.558	0,0000000	0	6.997	-6.997
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	18.900	5.273.100
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.501	24.929.499
19	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.234.061	9.066.588
20	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	19.882.330	7.788.273
21	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.413.892	7.986.108
24	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.986.065	6.873.418
25	APF	VN000000APF1	32.747.339	0,0000000	0	0	0
26	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
27	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	32.393	2.282.676
28	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
29	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
30	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
31	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020
32	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
33	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
34	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
35	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
36	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	30.300	8.809.691
37	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
38	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
39	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
40	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
41	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	2.000	978.000
42	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	77.030	9.722.970
43	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
44	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
45	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	194.600	-194.600
46	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	2.183.965	234.715.991
47	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
48	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	349.870	12.050.090
49	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
50	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.008	6.075.284
51	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
52	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	437.100	364.562.900
53	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
54	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
55	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
56	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
57	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	0,0000000	0	0	0
58	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
59	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
60	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
61	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
62	BIG	VN000000BIG2	31.074.219	49,0000000	15.226.367	25.881	15.200.486
63	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
64	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
65	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.101	-270.101
66	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	698.138	28.701.862
67	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
68	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,0000000	0	1.710	-1.710
69	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
70	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,000000	0	0	0
71	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,000000	0	0	0
72	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,000000	1.058.400	1.014.300	44.100
73	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,000000	0	29.200	-29.200
74	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,000000	4.011.966	401.574	3.610.392
75	BMS	VN000000BMS9	203.932.652	100,000000	203.932.652	7.695	203.924.957
76	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	0,000000	0	700	-700
77	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,000000	0	0	0
78	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,000000	30.215.868	191.126	30.024.742
79	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,000000	5.800.000	1.000	5.799.000
80	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,000000	18.500.000	1.400	18.498.600
81	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,000000	0	100	-100
82	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,000000	0	0	0
83	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,000000	0	0	0
84	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,000000	1.470.000	12.000	1.458.000
85	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,000000	0	1.000	-1.000
86	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,000000	18.000.000	52.400	17.947.600
87	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,000000	22.500.000	19.013	22.480.987
88	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,000000	0	3.650	-3.650
89	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,000000	22.500.000	900	22.499.100
90	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,000000	0	0	0
91	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
92	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,000000	3.768.700	1.100	3.767.600
93	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,000000	0	23.000	-23.000
94	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,000000	583.100	0	583.100
95	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,000000	12.250.000	53.313	12.196.687
96	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,000000	0	100	-100
97	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,000000	0	1.000	-1.000
98	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,000000	0	30	-30
99	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,000000	32.041.000	358.934	31.682.066
100	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,000000	4.777.964	9.056	4.768.908
101	BVL	VN000000BVL5	107.293.493	49,000000	52.573.811	240	52.573.571
102	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,000000	2.450.000	3.200	2.446.800
103	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,000000	1.323.000	100	1.322.900
104	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,000000	49.003.708	595.985	48.407.723
105	C12	VN000000C127	4.850.000	49,000000	2.376.500	0	2.376.500
106	C21	VN000000C218	19.336.371	49,000000	9.474.821	9.710	9.465.111
107	C22	VN000000C226	3.550.000	49,000000	1.739.500	0	1.739.500
108	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,000000	0	99.687	-99.687
109	C92	VN000000C929	5.312.920	49,000000	2.603.330	127.953	2.475.377
110	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,000000	4.311.964	718.866	3.593.098
111	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,000000	0	3.000	-3.000
112	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,000000	7.042.851	103.575	6.939.276
113	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,000000	21.073.119	1.000	21.072.119
114	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,000000	0	0	0
115	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
116	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,000000	194.973.989	4.463	194.969.526

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
117	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,000000	0	14.812	-14.812
118	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,000000	1.300.000	0	1.300.000
119	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,000000	0	4.996	-4.996
120	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,000000	1.176.000	0	1.176.000
121	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,000000	0	114.000	-114.000
122	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,000000	13.955.200	3.900	13.951.300
123	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,000000	882.000	0	882.000
124	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,000000	1.697.847	0	1.697.847
125	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,000000	15.437.437	89.700	15.347.737
126	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,000000	0	0	0
127	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,000000	0	0	0
128	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,000000	0	0	0
129	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,000000	0	9.100	-9.100
130	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,000000	0	0	0
131	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,000000	5.260.496	65.870	5.194.626
132	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,000000	0	4.510	-4.510
133	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,000000	0	100	-100
134	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,000000	0	0	0
135	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
136	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,000000	1.323.000	100	1.322.900
137	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,000000	530.180	4.900	525.280
138	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,000000	0	0	0
139	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,000000	1.500.000	0	1.500.000
140	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,000000	0	6.000	-6.000
141	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,000000	15.190.000	9.000	15.181.000
142	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,000000	10.363.500	112.730	10.250.770
143	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	50,000000	45.800.000	11.013.313	34.786.687
144	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,000000	0	759.200	-759.200
145	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,000000	0	3.600	-3.600
146	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,000000	3.969.000	1.985.773	1.983.227
147	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,000000	7.840.000	59.500	7.780.500
148	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,000000	701.963	0	701.963
149	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,000000	0	0	0
150	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,000000	2.352.000	20.802	2.331.198
151	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,000000	0	0	0
152	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,000000	3.920.000	268.968	3.651.032
153	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,000000	7.612.101	700	7.611.401
154	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,000000	0	0	0
155	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,000000	5.568.519	852.640	4.715.879
156	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,000000	4.312.000	0	4.312.000
157	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,000000	0	99.531	-99.531
158	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,000000	0	0	0
159	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,000000	2.156.000	0	2.156.000
160	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,000000	17.887.450	0	17.887.450
161	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,000000	0	200	-200
162	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,000000	12.250.000	1.100	12.248.900
163	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,000000	16.800.000	1.815.110	14.984.890

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
164	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
165	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
166	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
167	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
168	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
169	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
170	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
171	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
172	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
173	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
174	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
175	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
176	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
177	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
178	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.888	2.176.237
179	DCF	VN000000DCF3	52.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
180	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
181	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
182	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
183	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
184	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
185	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.360	1.854.783
186	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
187	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
188	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
189	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
190	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	5.094.800	66.499.051
191	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
192	DFE	VN000000DFE6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	450.100	38.749.900
193	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	4.150.900	34.559.100
194	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
195	DHD	VN000000DHD7	48.594.304	0,0000000	0	27.978	-27.978
196	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
197	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
198	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323
199	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
200	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
201	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
202	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
203	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
204	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	212.000	-212.000
205	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
206	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
207	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
208	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
209	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
210	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
211	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,000000	0	66.900	-66.900
212	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,000000	0	700	-700
213	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,000000	0	16.680	-16.680
214	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,000000	2.626.535	186.825	2.439.710
215	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,000000	28.402.389	0	28.402.389
216	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,000000	0	0	0
217	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,500000	11.400.000	56.437	11.343.563
218	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,000000	0	0	0
219	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,000000	0	0	0
220	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,000000	0	7.200	-7.200
221	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,000000	0	1.000	-1.000
222	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,000000	9.800.000	0	9.800.000
223	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,000000	1.096.267	30.580	1.065.687
224	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	0,000000	0	1.900	-1.900
225	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,000000	1.470.004	200	1.469.804
226	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,000000	15.231.775	105.161	15.126.614
227	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,000000	0	5.500	-5.500
228	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,000000	36.600.000	855.479	35.744.521
229	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,000000	0	0	0
230	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,000000	14.700.000	50.100	14.649.900
231	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,000000	0	0	0
232	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,000000	58.155.160	0	58.155.160
233	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,000000	0	144.789	-144.789
234	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,000000	0	6.000	-6.000
235	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,000000	0	0	0
236	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,000000	6.609.512	0	6.609.512
237	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,000000	0	0	0
238	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,000000	0	0	0
239	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,000000	0	0	0
240	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,000000	0	29.600	-29.600
241	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,000000	0	70.000	-70.000
242	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,000000	279.300	0	279.300
243	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,500000	222.775	0	222.775
244	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,000000	15.760.000	1.200	15.758.800
245	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,000000	0	0	0
246	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,000000	1.939.371	73.760	1.865.611
247	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,000000	2.644.032	524.138	2.119.894
248	E12	VN000000E123	1.200.000	100,000000	1.200.000	0	1.200.000
249	E29	VN000000E297	5.000.000	49,000000	2.450.000	0	2.450.000
250	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,000000	14.999.992	24.500	14.975.492
251	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,000000	5.331.200	2.800	5.328.400
252	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,000000	0	0	0
253	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,000000	0	12.828	-12.828
254	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,000000	0	15.720	-15.720
255	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,000000	0	116.979	-116.979
256	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,000000	1.470.000	100	1.469.900
257	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,000000	0	399.826	-399.826

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
258	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
259	F88	VN000000F880	110.125.951	100,0000000	110.125.951	63.711.066	46.414.885
260	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
261	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
262	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
263	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
264	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
265	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	0,0000000	0	0	0
266	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
267	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
268	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
269	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	193.017	8.857.907
270	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
271	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
272	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
273	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	300	2.755.933
274	FTI	VN000000FTI4	7.079.853	49,0000000	3.469.127	16.600	3.452.527
275	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
276	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
277	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
278	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
279	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
280	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
281	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
282	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	1.091.830	42.154.641
283	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	27.134.144	45.924.292
284	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
285	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
286	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
287	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
288	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
289	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
290	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
291	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
292	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.555.521	-1.555.521
293	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.300	4.387.700
294	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
295	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
296	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
297	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
298	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
299	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
300	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
301	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
302	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	299.547	128.881.549
303	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
304	HAM	VN000000HAM4	14.457.048	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
305	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
306	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460
307	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.298.418	142.308.217
308	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	5.540	979.899
309	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	131.510	4.668.490
310	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
311	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	16.852	10.119.149
312	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
313	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
314	HD2	VN000000HD28	8.962.353	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
315	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
316	HD8	VN000000HD85	10.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
317	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	13.328	991.484
318	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
319	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
320	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	0,0000000	0	12.300	-12.300
321	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
322	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
323	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	166.700	2.773.300
324	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
325	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
326	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
327	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
328	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
329	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
330	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	173.953	16.925.260
331	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
332	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
333	HIO	VN000000HIO3	42.000.000	50,0000000	21.000.000	7.100	20.992.900
334	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	68.300	6.229.695
335	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154
336	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
337	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.100	620.800
338	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
339	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
340	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
341	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	9.626	480.374
342	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
343	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
344	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
345	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	32.700	4.622.300
346	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
347	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.500	244.929.500
348	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
349	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	14.904.840	539.372.107
350	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	170.600	-170.600
351	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
352	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	0,000000	0	202.300	-202.300
353	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,000000	9.800.000	9.113.513	686.487
354	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,000000	1.960.000	0	1.960.000
355	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,000000	0	1.320	-1.320
356	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,000000	1.901.200	2.910	1.898.290
357	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,000000	4.070.229	29.800	4.040.429
358	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,000000	4.200.000	0	4.200.000
359	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,000000	0	0	0
360	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,000000	1.862.000	48.500	1.813.500
361	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,000000	0	0	0
362	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	0,000000	0	1.891.836	-1.891.836
363	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,000000	5.655.736	368.114	5.287.622
364	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,000000	36.361.400	103.600	36.257.800
365	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,000000	0	5.600	-5.600
366	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,000000	3.857.636	100	3.857.536
367	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,000000	0	313.315	-313.315
368	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,000000	0	300	-300
369	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,000000	5.893.272	354.560	5.538.712
370	HSV	VN000000HSV7	30.749.994	50,000000	15.374.997	16.370	15.358.627
371	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,000000	2.550.000	0	2.550.000
372	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,000000	0	800	-800
373	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,000000	0	1.525	-1.525
374	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,000000	0	2.700	-2.700
375	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,000000	6.860.000	0	6.860.000
376	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,000000	9.800.000	140.780	9.659.220
377	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,000000	4.899.972	7.680	4.892.292
378	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,000000	7.350.000	200	7.349.800
379	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,000000	3.675.000	10.050	3.664.950
380	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,000000	0	600	-600
381	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,000000	6.688.500	3.319.000	3.369.500
382	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,153000	19.580.401	349.900	19.230.501
383	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
384	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,000000	87.600.000	935.400	86.664.600
385	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
386	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,000000	0	0	0
387	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,000000	0	0	0
388	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,000000	1.862.000	4.041	1.857.959
389	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,000000	6.275.430	332.560	5.942.870
390	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	0,000000	0	0	0
391	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,000000	0	1.978	-1.978
392	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,000000	61.804.472	8.217.310	53.587.162
393	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,000000	87.140.984	85.054.609	2.086.375
394	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,000000	0	972	-972
395	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,000000	0	14.600	-14.600
396	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,000000	0	0	0
397	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,000000	1.799.974	0	1.799.974
398	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,000000	588.000	0	588.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
399	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,000000	0	0	0
400	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,000000	0	0	0
401	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,000000	0	69.200	-69.200
402	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,000000	7.354.161	28.845	7.325.316
403	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,000000	459.847.167	3.712.226	456.134.941
404	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,000000	0	25.090	-25.090
405	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,000000	7.508.134	40.920	7.467.214
406	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,000000	3.920.000	13.817	3.906.183
407	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,000000	0	100	-100
408	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,000000	1.631.409	0	1.631.409
409	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,000000	5.880.000	70.800	5.809.200
410	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,000000	0	0	0
411	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,000000	0	0	0
412	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,000000	0	0	0
413	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,000000	2.097.984	0	2.097.984
414	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,000000	29.824.948	86.224	29.738.724
415	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,000000	28.179.740	126.135	28.053.605
416	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,000000	14.700.000	153.600	14.546.400
417	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,000000	24.221.925	634.636	23.587.289
418	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,000000	19.698.000	334.520	19.363.480
419	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,000000	0	0	0
420	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	49,000000	9.408.000	20.000	9.388.000
421	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,000000	0	18.405	-18.405
422	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	0,000000	0	351.038	-351.038
423	L12	VN000000L128	7.000.000	49,000000	3.430.000	2.400	3.427.600
424	L35	VN000000L359	3.265.155	49,000000	1.599.925	200	1.599.725
425	L43	VN000000L433	3.500.000	49,000000	1.715.000	2.200	1.712.800
426	L45	VN000000L458	4.800.000	49,000000	2.352.000	10.000	2.342.000
427	L61	VN000000L615	7.576.200	0,000000	0	108	-108
428	L62	VN000000L623	8.298.243	0,000000	0	0	0
429	L63	VN000000L631	8.279.361	49,000000	4.056.886	0	4.056.886
430	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,000000	0	0	0
431	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,000000	6.100.000	0	6.100.000
432	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,000000	2.861.109	0	2.861.109
433	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,000000	12.070.170	994.545	11.075.625
434	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,000000	3.724.000	800	3.723.200
435	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,000000	39.400.000	200	39.399.800
436	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,000000	12.789.000	732	12.788.268
437	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,000000	2.463.034	0	2.463.034
438	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,000000	0	0	0
439	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,500000	237.500	72.826	164.674
440	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,000000	39.065.790	11.100	39.054.690
441	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,000000	0	33.800	-33.800
442	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,000000	2.450.000	22.401	2.427.599
443	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,000000	0	0	0
444	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,000000	25.629.995	1.010	25.628.985
445	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,000000	0	65.900	-65.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
446	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	0,0000000	0	0	0
447	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	44.298	2.479.099
448	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
449	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
450	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
451	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
452	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.337	15.617.980
453	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
454	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
455	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
456	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
457	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
458	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
459	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	69.440	28.110.460
460	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
461	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
462	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
463	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
464	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
465	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
466	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	706.363	2.754.496
467	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
468	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	0	4.409.814
469	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
470	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
471	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
472	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
473	MIRMN251	VNMIRMN2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
474	MIRPT261	VNMIRPT2619	32.000.000	100,0000000	32.000.000	1.000	31.999.000
475	MIRTD261	VNMIRTD2612	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
476	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	0,0000000	0	60.972	-60.972
477	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
478	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.500	1.901.500
479	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
480	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,0000000	340.316.858	3.986.773	336.330.085
481	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.022	-48.022
482	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
483	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	159.272.020	41.274.480
484	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
485	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
486	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
487	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
488	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
489	MSR	VN000000MSR5	1.099.829.520	100,0000000	1.099.829.520	5.836.528	1.093.992.992
490	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
491	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	6.802	53.948.857
492	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
493	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,000000	0	89.235	-89.235
494	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,000000	2.346.075	9.780	2.336.295
495	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,000000	2.940.000	100	2.939.900
496	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,000000	15.190.000	0	15.190.000
497	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,000000	0	6.026	-6.026
498	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,000000	0	0	0
499	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,000000	0	100	-100
500	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,000000	49.000.000	1.800	48.998.200
501	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,000000	0	5.200	-5.200
502	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,000000	700.938	0	700.938
503	MZG	VN000000MZG3	116.506.574	50,000000	58.253.287	2.529.301	55.723.986
504	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,000000	1.389.150	0	1.389.150
505	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,000000	0	68.200	-68.200
506	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,000000	1.798.299	300	1.797.999
507	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,000000	18.319.131	300	18.318.831
508	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,000000	2.450.000	41.400	2.408.600
509	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,000000	14.700.000	147.000	14.553.000
510	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,000000	59.892.162	9.900	59.882.262
511	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	0,000000	0	1.018.995	-1.018.995
512	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,000000	24.497.040	17.529.886	6.967.154
513	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	0,000000	0	123.700	-123.700
514	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,000000	3.848.362	146.700	3.701.662
515	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,000000	0	3.700	-3.700
516	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,000000	7.663.588	5.015	7.658.573
517	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,000000	0	0	0
518	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,000000	0	34.300	-34.300
519	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,000000	1.126.928	308.708	818.220
520	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,000000	0	0	0
521	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,000000	13.512.480	56.300	13.456.180
522	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,000000	2.685.254	25.000	2.660.254
523	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,000000	2.612.458	1.620	2.610.838
524	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,000000	2.454.802	0	2.454.802
525	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,000000	4.650.512	15.100	4.635.412
526	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,000000	0	0	0
527	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,000000	8.442.799	0	8.442.799
528	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,000000	24.907.480	0	24.907.480
529	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,000000	4.233.211	0	4.233.211
530	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,000000	6.124.937	60.450	6.064.487
531	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,000000	0	0	0
532	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,000000	19.491.992	120.064	19.371.928
533	NTF	VN000000NTF6	15.000.000	0,000000	0	0	0
534	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,000000	0	0	0
535	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,990000	1.499.000	6.688	1.492.312
536	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,000000	0	500	-500
537	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,600000	394.668	0	394.668
538	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,000000	4.165.000	0	4.165.000
539	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,000000	3.300.000	6.000	3.294.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
540	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,000000	0	0	0
541	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	2.600.380	65.875.955
542	ONW	VN000000ONW2	5.500.000	0,000000	0	293.800	-293.800
543	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	0,000000	0	7.200	-7.200
544	PAP	VN000000PAP0	357.000.000	0,000000	0	0	0
545	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	497.490	13.246.994
546	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	64.933	12.435.067
547	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,000000	0	1.378	-1.378
548	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
549	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,000000	0	0	0
550	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	17.300	1.452.700
551	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.444.293	802.007
552	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,000000	0	0	0
553	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
554	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,000000	0	0	0
555	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,000000	0	13	-13
556	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,000000	0	94.600	-94.600
557	PGB	VN000000PGB7	681.587.608	30,0000000	204.476.282	6.101	204.470.181
558	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
559	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	543.335	159.667.065
560	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	171.796.744	28.213.075
561	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
562	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,000000	0	0	0
563	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
564	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.398	1.611.602
565	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,000000	0	0	0
566	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,000000	0	0	0
567	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,000000	0	0	0
568	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	0,000000	0	3.000	-3.000
569	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,000000	0	5.000	-5.000
570	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
571	PND	VN000000PND9	6.666.666	0,000000	0	13.851	-13.851
572	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
573	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,000000	0	0	0
574	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
575	POB	VN000000POB1	10.900.000	0,000000	0	0	0
576	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.843.876	128.994.292
577	POS	VN000000POS5	45.999.965	0,000000	0	128.568	-128.568
578	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
579	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,000000	0	14.150	-14.150
580	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
581	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	0,000000	0	0	0
582	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
583	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
584	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,000000	0	6.230	-6.230
585	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
586	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,000000	0	100	-100

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
587	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,000000	0	11.926	-11.926
588	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,000000	19.600.000	0	19.600.000
589	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,000000	19.600.000	400	19.599.600
590	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,000000	6.125.000	0	6.125.000
591	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,000000	2.448.130	0	2.448.130
592	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	0,000000	0	0	0
593	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,000000	10.584.000	79.770	10.504.230
594	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,000000	15.680.000	1.000	15.679.000
595	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,000000	0	0	0
596	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,000000	3.332.000	5.100	3.326.900
597	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,000000	0	0	0
598	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,000000	9.800.000	1.000	9.799.000
599	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,000000	10.704.540	37.644	10.666.896
600	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,000000	0	179.038	-179.038
601	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,000000	10.290.000	0	10.290.000
602	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,000000	24.500.000	187.791	24.312.209
603	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,000000	18.932.914	4.132	18.928.782
604	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,000000	0	2.215	-2.215
605	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,000000	26.019.447	50.580	25.968.867
606	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,000000	14.700.000	29.700	14.670.300
607	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,000000	0	527.726	-527.726
608	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,000000	29.149.995	316.865	28.833.130
609	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,000000	4.900.000	1.400	4.898.600
610	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,000000	18.798.153	14.100	18.784.053
611	PXI	VN000000PXI6	20.000.000	49,000000	9.800.000	0	9.800.000
612	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,000000	7.350.000	400	7.349.600
613	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,000000	13.753.761	0	13.753.761
614	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,000000	14.700.000	49.660	14.650.340
615	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,000000	86.311.295	1.235.380	85.075.915
616	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,000000	7.350.000	24.830	7.325.170
617	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,000000	29.400.000	6.317.756	23.082.244
618	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	50,000000	10.000.000	587.259	9.412.741
619	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,000000	0	70	-70
620	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,000000	0	11.500	-11.500
621	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,000000	3.920.000	22.700	3.897.300
622	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
623	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,000000	183.824.076	34.497.447	149.326.629
624	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,000000	0	0	0
625	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,000000	0	0	0
626	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,000000	10.000.000	1.000	9.999.000
627	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,000000	9.105.719	6.800	9.098.919
628	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	0,000000	0	135.100	-135.100
629	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,000000	0	3.887.500	-3.887.500
630	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,000000	2.901.702	43.801	2.857.901
631	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,000000	0	100	-100
632	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,000000	15.711.727	16.204	15.695.523
633	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,000000	2.597.030	7.010	2.590.020

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
634	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,000000	24.534.901	174.237	24.360.664
635	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,000000	1.380.835	0	1.380.835
636	RGG	VN000000RGG2	200.000.000	50,000000	100.000.000	0	100.000.000
637	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,000000	14.067.002	7.294.639	6.772.363
638	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,000000	0	800	-800
639	S12	VN000000S123	5.000.000	49,000000	2.450.000	711.700	1.738.300
640	S27	VN000000S271	1.572.833	49,000000	770.688	15.000	755.688
641	S72	VN000000S727	12.000.000	0,000000	0	4.000	-4.000
642	S74	VN000000S743	6.480.000	0,000000	0	64.516	-64.516
643	S96	VN000000S966	11.155.532	49,000000	5.466.210	159.162	5.307.048
644	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,000000	0	1.150	-1.150
645	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,000000	4.071.900	0	4.071.900
646	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,000000	65.405.841	351.593	65.054.248
647	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,000000	5.145.000	10.441	5.134.559
648	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,000000	87.524.536	24.300	87.500.236
649	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,000000	6.819.075	132.003	6.687.072
650	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,000000	0	0	0
651	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,000000	0	4.000	-4.000
652	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,000000	22.072.026	200	22.071.826
653	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,000000	0	2.000	-2.000
654	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,000000	146.607.600	1.290.522	145.317.078
655	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,000000	2.076.000	0	2.076.000
656	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,000000	0	22.900	-22.900
657	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	100,000000	8.500.000	502.460	7.997.540
658	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,000000	0	66.748	-66.748
659	SCL	VN000000SCL9	32.407.875	49,000000	15.879.858	2.875	15.876.983
660	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,000000	0	0	0
661	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,000000	7.067.532	861.988	6.205.544
662	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,000000	7.839.684	5.683	7.834.001
663	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,000000	5.047.000	39.133	5.007.867
664	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,000000	17.038.089	99.259	16.938.830
665	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,000000	0	43.983	-43.983
666	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,000000	1.372.000	307.300	1.064.700
667	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,000000	0	11.604	-11.604
668	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,000000	5.390.000	27.000	5.363.000
669	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,000000	0	41.780	-41.780
670	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,000000	858.035	2.993	855.042
671	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,000000	10.265.500	9.461.300	804.200
672	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,000000	1.528.794	31.577	1.497.217
673	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,000000	5.446.091	1.060	5.445.031
674	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,000000	20.938.832	261.695	20.677.137
675	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,000000	0	12.900	-12.900
676	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,000000	1.225.000	0	1.225.000
677	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,000000	2.205.000	18.200	2.186.800
678	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,000000	0	1.746	-1.746
679	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,000000	0	0	0
680	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,000000	108.245.919	49.650	108.196.269

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
681	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,000000	75.464.700	1.000	75.463.700
682	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,000000	9.800.000	19.900	9.780.100
683	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,000000	105.984.530	1.270.891	104.713.639
684	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,000000	7.065.800	13.500	7.052.300
685	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,000000	2.989.731	0	2.989.731
686	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,000000	0	43.080	-43.080
687	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,000000	0	88.400	-88.400
688	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,000000	4.900.000	0	4.900.000
689	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
690	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,000000	1.732.089	213.950	1.518.139
691	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,000000	3.540.780	20.382	3.520.398
692	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,000000	38.808.000	263.373	38.544.627
693	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,000000	0	0	0
694	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,000000	0	100	-100
695	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	0,000000	0	15.200	-15.200
696	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,000000	2.450.000	0	2.450.000
697	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,000000	0	5.500	-5.500
698	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,000000	0	0	0
699	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,000000	0	3.100	-3.100
700	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,000000	0	13.600	-13.600
701	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,000000	0	40.000	-40.000
702	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,000000	6.517.042	757	6.516.285
703	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,000000	0	3.200	-3.200
704	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,000000	0	600	-600
705	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,000000	8.239.350	147.098	8.092.252
706	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,000000	25.120.000	437.756	24.682.244
707	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,000000	0	209.300	-209.300
708	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,000000	4.165.000	69.316	4.095.684
709	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,000000	1.568.000	0	1.568.000
710	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,000000	0	2.500	-2.500
711	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,000000	187.500.000	100	187.499.900
712	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,000000	19.404.000	19.029	19.384.971
713	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
714	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750
715	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,000000	0	0	0
716	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
717	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,000000	1.356.428	100	1.356.328
718	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,000000	3.920.000	773.342	3.146.658
719	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,000000	0	0	0
720	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,000000	14.381.500	0	14.381.500
721	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,000000	7.262.124	0	7.262.124
722	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,000000	32.879.000	23.310	32.855.690
723	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,000000	0	10.000	-10.000
724	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,000000	0	0	0
725	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,000000	1.470.000	2.400	1.467.600
726	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,000000	0	0	0
727	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,000000	1.613.690	0	1.613.690

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
728	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,000000	0	14.928	-14.928
729	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,000000	2.500.000	0	2.500.000
730	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
731	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,000000	0	0	0
732	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,000000	811.670	0	811.670
733	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,000000	4.925.000	0	4.925.000
734	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,000000	4.900.000	0	4.900.000
735	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,000000	11.686.500	0	11.686.500
736	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,000000	2.881.864	0	2.881.864
737	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,000000	999.551	999.551	0
738	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,000000	0	7.900	-7.900
739	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,000000	0	0	0
740	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,000000	0	41.510	-41.510
741	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
742	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,000000	0	19.050	-19.050
743	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	49,000000	6.419.649	131	6.419.518
744	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,000000	6.634.240	2.015	6.632.225
745	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,000000	0	0	0
746	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,000000	16.167.751	0	16.167.751
747	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,000000	1.225.000	0	1.225.000
748	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,000000	10.805.592	500	10.805.092
749	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,000000	1.615.917	0	1.615.917
750	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,000000	2.450.000	120.900	2.329.100
751	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,000000	0	0	0
752	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,000000	4.689.251	83.260	4.605.991
753	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,000000	45.589.165	581.360	45.007.805
754	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,000000	90.160.000	32.320	90.127.680
755	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,000000	0	0	0
756	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,000000	0	53.350	-53.350
757	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
758	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,000000	7.844.085	800	7.843.285
759	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,000000	0	0	0
760	TLT	VN000000TLT1	0	50,000000	0	0	0
761	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,000000	8.820.000	1.504	8.818.496
762	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,000000	0	0	0
763	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,000000	0	1.057.957	-1.057.957
764	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,000000	0	57.814	-57.814
765	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,000000	2.842.000	0	2.842.000
766	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,000000	0	0	0
767	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,000000	9.800.000	12.500	9.787.500
768	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,000000	0	0	0
769	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,000000	7.840.000	300	7.839.700
770	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,000000	12.421.500	311.600	12.109.900
771	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,000000	0	0	0
772	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,000000	3.989.075	794.600	3.194.475
773	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,000000	0	3.300	-3.300
774	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,000000	1.764.000	0	1.764.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
775	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
776	TRI	VN000000TRI0	4.592.490	0,0000000	0	0	0
777	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
778	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
779	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
780	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
781	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
782	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	25.500	611.500
783	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	0,0000000	0	11.000	-11.000
784	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
785	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
786	TT6	VN000000TT67	22.805.789	100,0000000	22.805.789	100	22.805.689
787	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
788	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	0,0000000	0	63.000	-63.000
789	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
790	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	110.040	17.886.435
791	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
792	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
793	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
794	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	235.923	12.842.823
795	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
796	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	0,0000000	0	30	-30
797	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
798	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
799	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
800	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	1.757.500	330.462.500
801	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,0000000	0	600	-600
802	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
803	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	3.839.450	13.310.550
804	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	792.800	7.457.200
805	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
806	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
807	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
808	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,0000000	0	400	-400
809	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
810	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
811	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
812	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
813	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
814	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
815	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
816	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
817	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	6.244	18.449.776
818	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
819	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.550	22.756.447
820	VBB	VN000000VBB6	1.076.897.384	30,0000000	323.069.215	212.187	322.857.028
821	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
822	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	9.800	1.411.200
823	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
824	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
825	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
826	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.302	41.890.527
827	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
828	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
829	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
830	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
831	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	437.340	2.450.156
832	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
833	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
834	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
835	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	3.900	878.100
836	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
837	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	18.707.703	632.404.297
838	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
839	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	12.442	81.623.542
840	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,0000000	49.426.166	24.608.096	24.818.070
841	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
842	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.193.548	1.466.452
843	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	801	7.349.199
844	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.634.948	14.974.052
845	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	454.925	-454.925
846	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
847	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.902.059	22.388.170
848	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.816.620	174.183.380
849	GVV	VN000000GVV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.300	15.053.179
850	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
851	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
852	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	216.975	73.283.025
853	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
854	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.324	2.474.685
855	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
856	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	0,0000000	0	10.810	-10.810
857	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	0,0000000	0	23.400	-23.400
858	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
859	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
860	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	136.914	9.863.086
861	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
862	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.000	-6.000
863	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	200.166	212.291.445
864	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	54.300	6.909.643
865	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
866	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
867	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.700	14.397.300
868	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
869	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
870	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
871	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
872	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
873	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	594.716	-594.716
874	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	799.900	32.475.980
875	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,0000000	0	112.411	-112.411
876	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
877	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	153.000	-153.000
878	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
879	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
880	VNZ	VN000000VNZ0	29.726.465	47,9300000	14.247.894	14.247.894	0
881	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	46.400	7.340.926
882	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
883	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,0000000	4.932.868	1.396.252	3.536.616
884	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
885	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,0000000	0	139.498	-139.498
886	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	35.490	12.652.995
887	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.600	4.299.652
888	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
889	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.030	5.365.530
890	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
891	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
892	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
893	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
894	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
895	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
896	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
897	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
898	VTK	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	31.768	4.566.014
899	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	0,0000000	0	0	0
900	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
901	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
902	VTS	VN000000VTS2	2.000.205	0,0000000	0	37.759	-37.759
903	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	0,0000000	0	10	-10
904	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000
905	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
906	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
907	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
908	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
909	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
910	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
911	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
912	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
913	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	384.321	6.865.679
914	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	6.100	-6.100
915	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
916	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
917	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
918	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
919	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
920	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
921	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
922	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	32.100	7.467.900
923	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	13.400	6.343.112
924	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
925	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
<b>Tổng (UPX)</b>			52.715.506.709		17.857.140.640	1.685.313.943	16.171.826.697